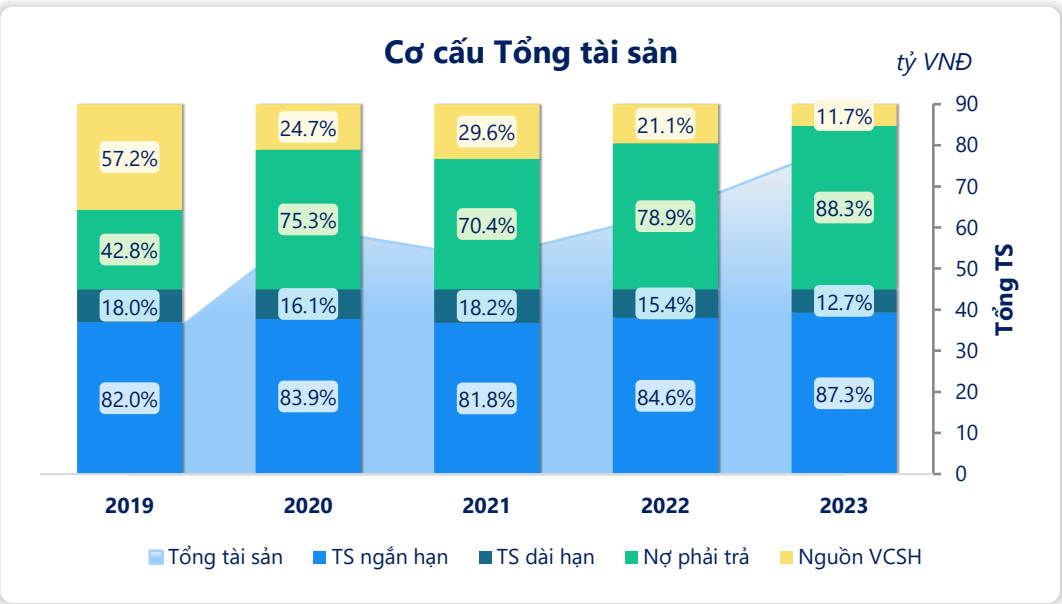
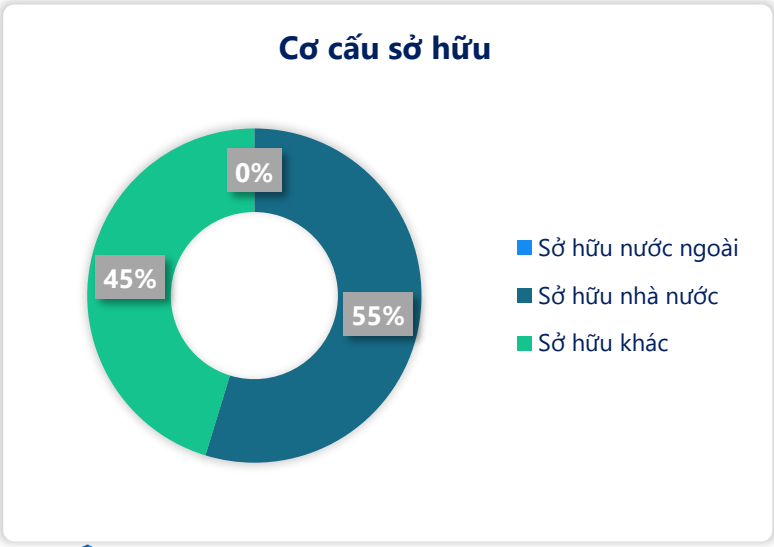


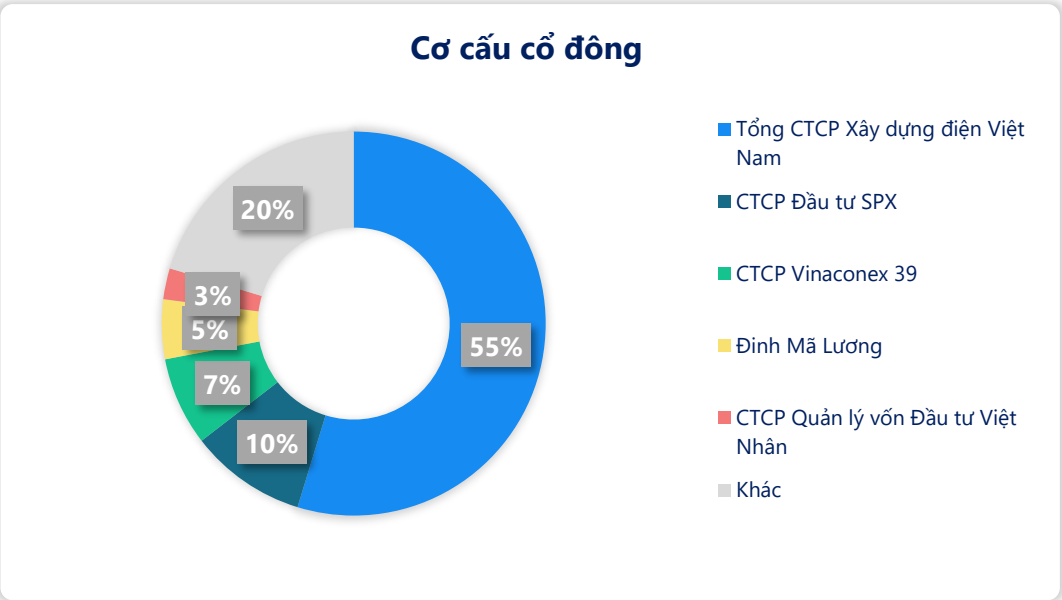
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	288,200			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	288,200			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	83,000			
SL cổ phiếu LH	1,028,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	10			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	296			
P/E	-83.7			
EPS	-3,443			
	YTD	1T	3T	6T
VE4	231.3%	0.0%	10.0%	156.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **VE4** năm 2023 tăng trưởng **26.9%** so với năm trước, đạt **80.37** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 87.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 88.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

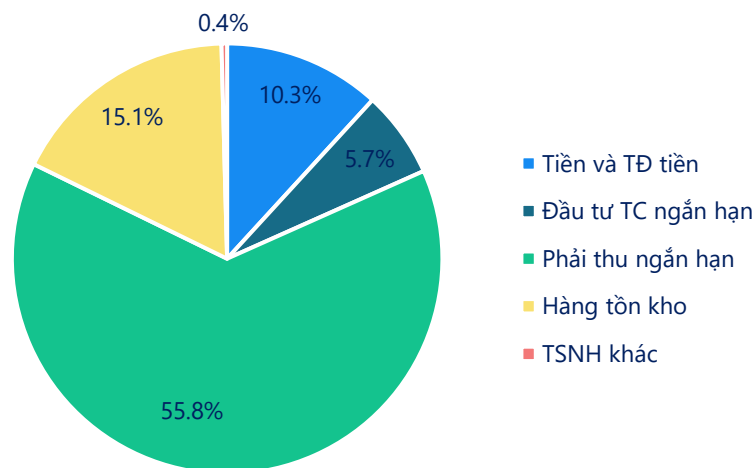
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **54.7%**, tiếp đến là sở hữu khác 45.3% và không có sở hữu nước ngoài.

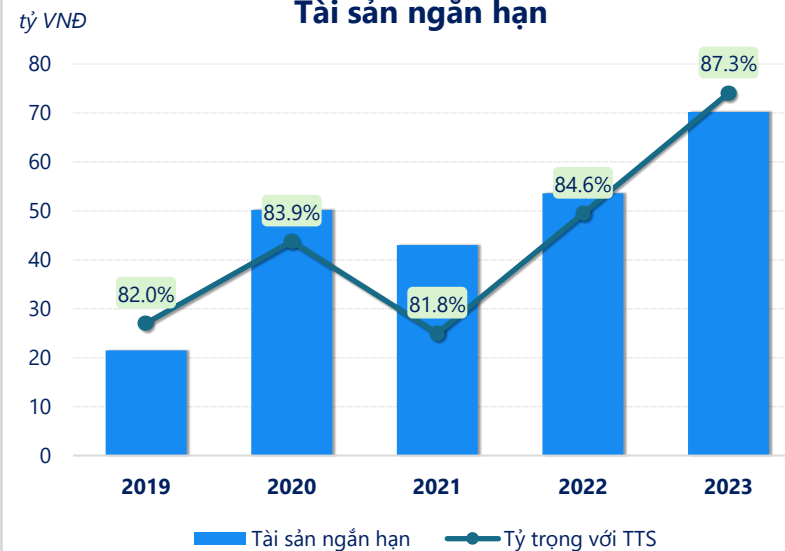
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam** sở hữu **54.7%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư SPX nắm giữ 9.82% và đứng thứ 3 là CTCP Vinaconex 39 nắm giữ 7.46%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

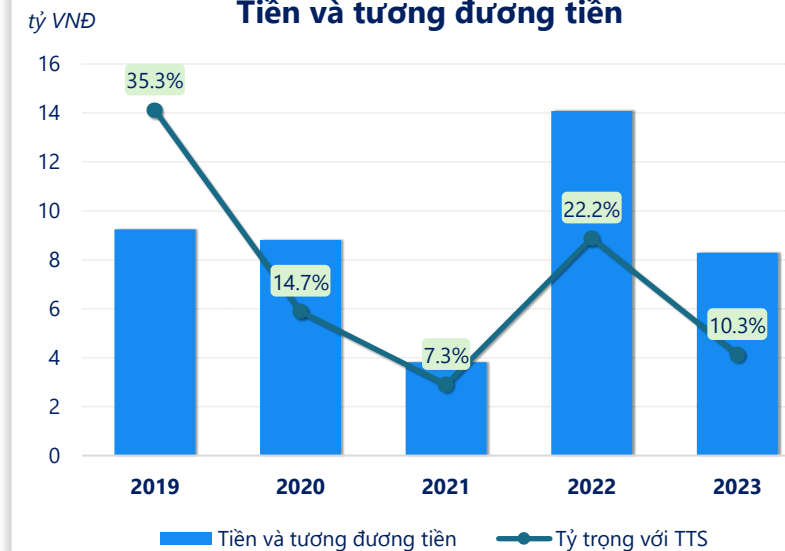


2023

## Tài sản ngắn hạn



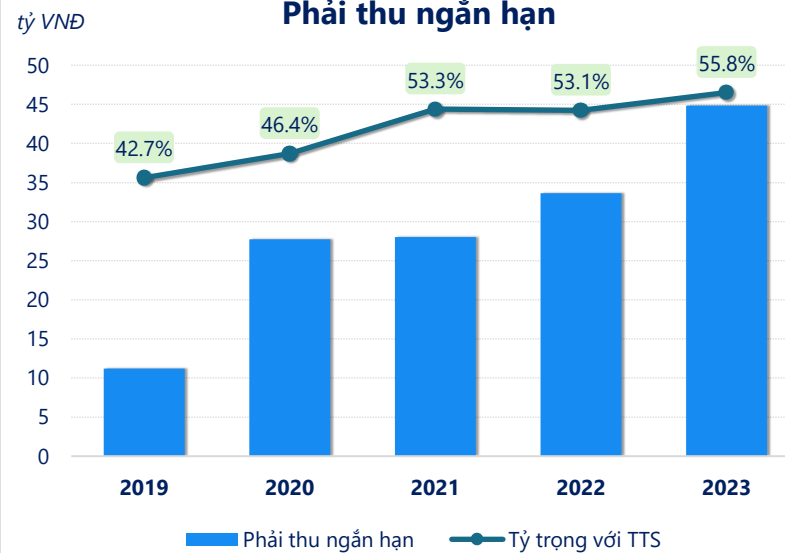
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của VE4 đạt **70.18** tỷ đồng, tăng trưởng **31.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **87.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **55.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

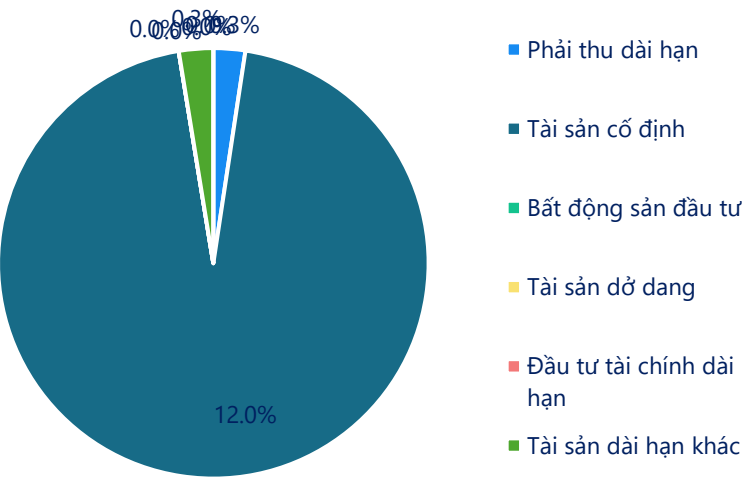
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



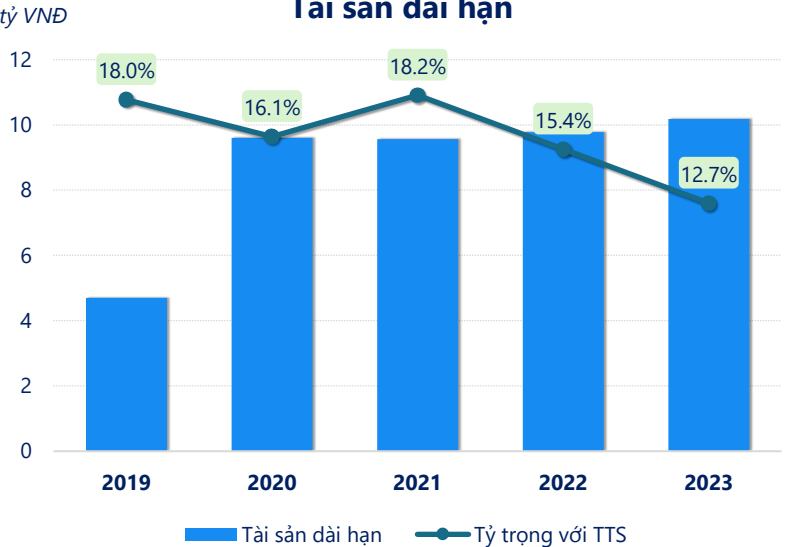
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **4.15%** so với năm trước và đạt **10.18** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **12.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.33%.

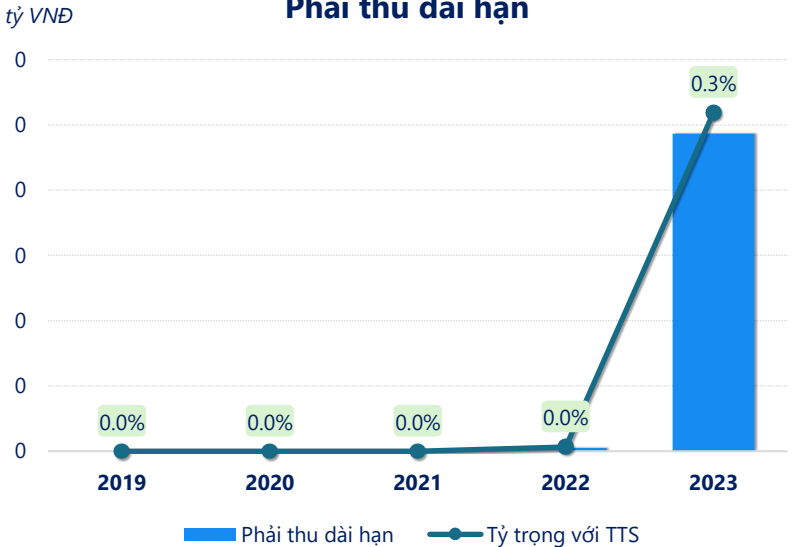
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



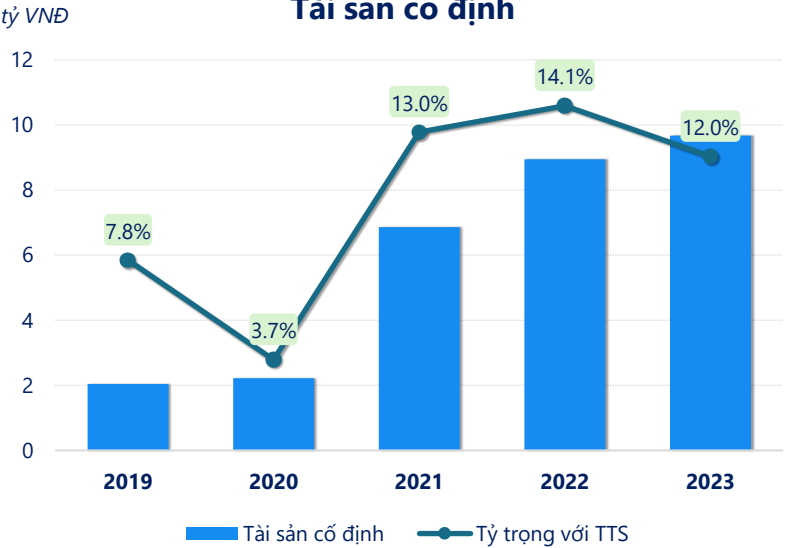
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



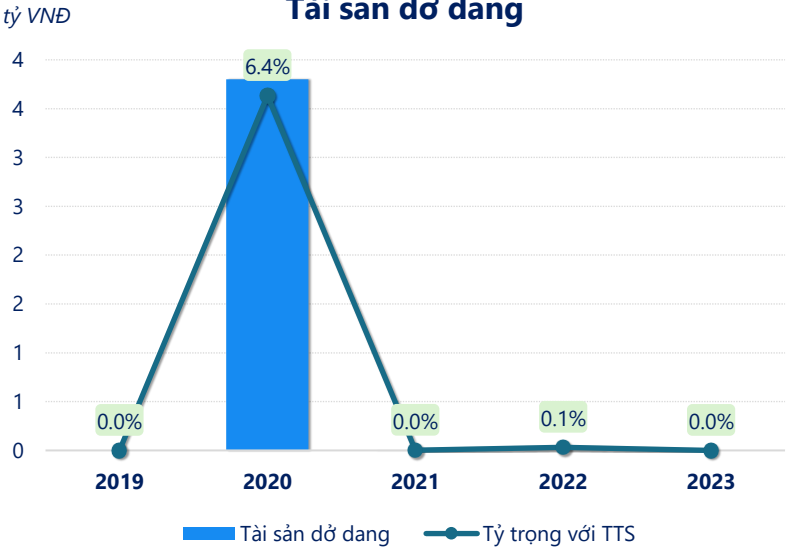
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

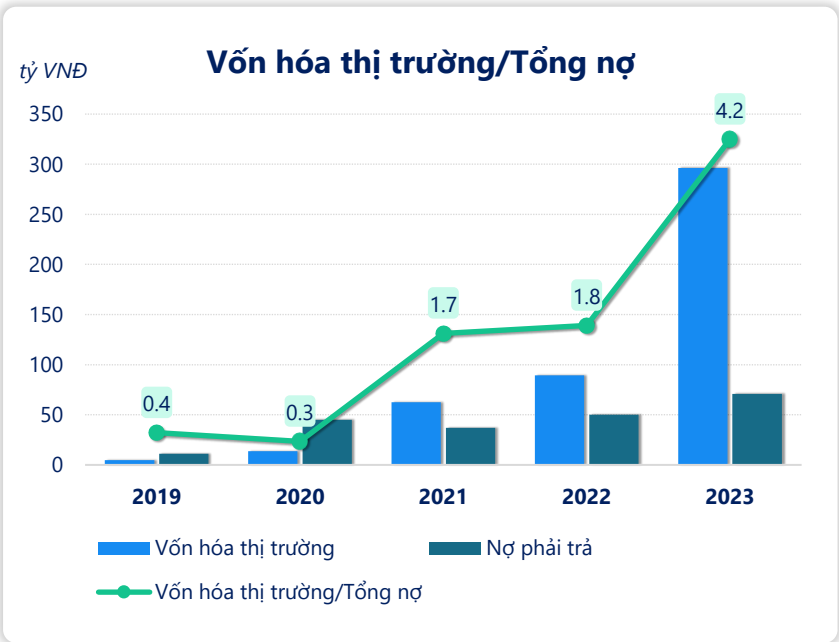
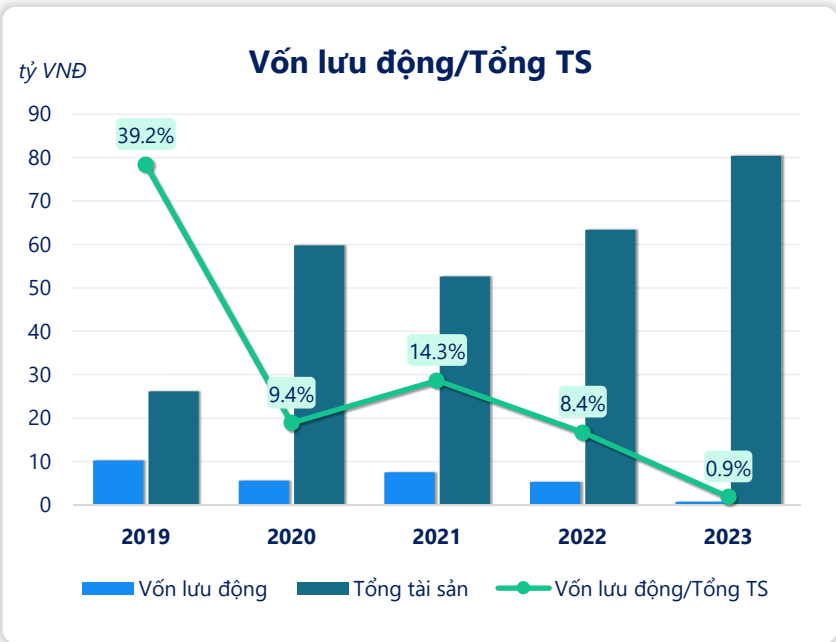
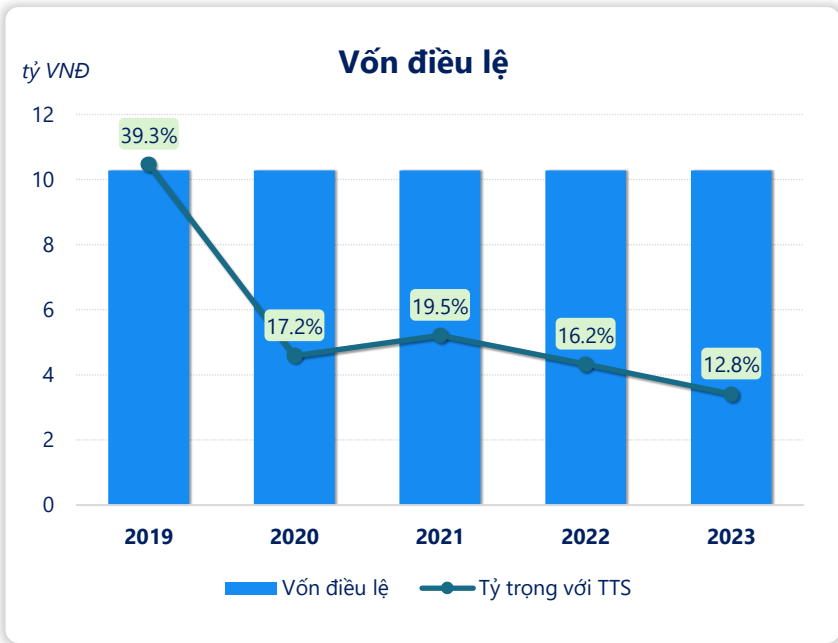
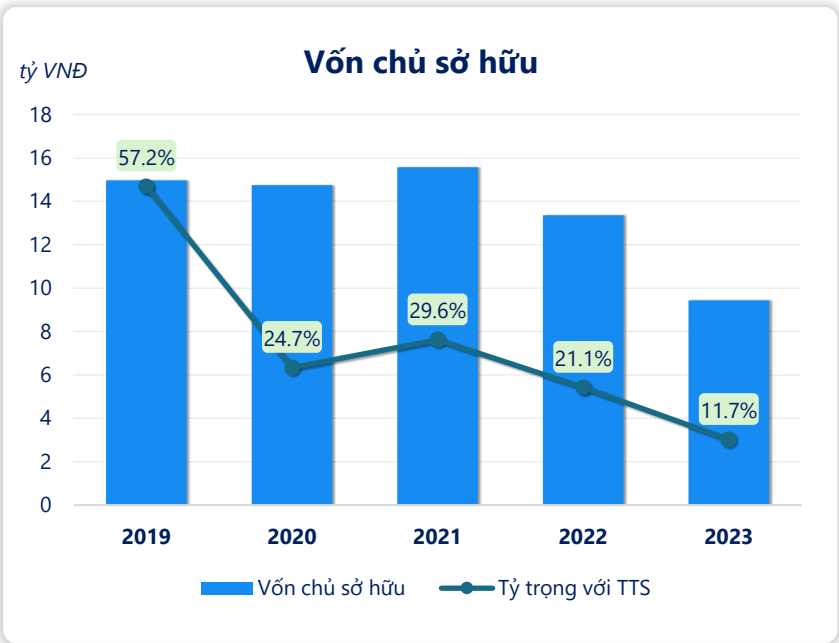
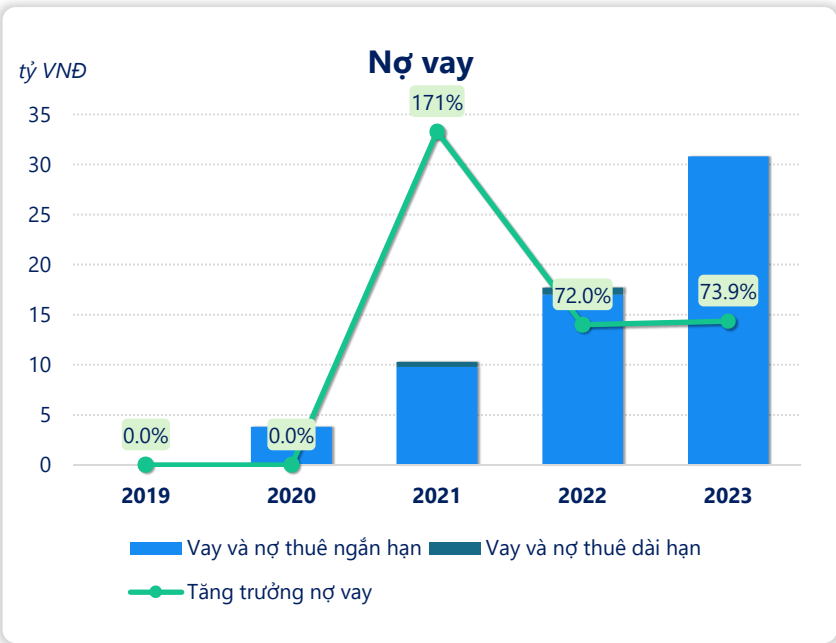


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>78.9</b>	<b>63.3</b>	<b>24.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>68.7</b>	<b>53.6</b>	<b>28.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	11.9	14.1	-15.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.97	1.32	-26.4%
Phải thu ngắn hạn	43.3	33.6	28.8%
Hàng tồn kho	12.2	4.48	173%
Tài sản ngắn hạn khác	0.29	0.06	391%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>10.2</b>	<b>9.77</b>	<b>4.2%</b>
Phải thu dài hạn	0.24	0.00	9880%
Tài sản cố định	9.68	8.94	8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.04	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.33	-100%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.26</b>	<b>0.46</b>	<b>-43.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>69.1</b>	<b>50.0</b>	<b>38.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>67.6</b>	<b>48.3</b>	<b>40.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.8	17.0	81.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.6	18.0	25.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.49</b>	<b>1.73</b>	<b>-13.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.73	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>9.82</b>	<b>13.4</b>	<b>-26.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>9.82</b>	<b>13.4</b>	<b>-26.5%</b>
Vốn điều lệ	10.3	10.3	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>21.0</b>	<b>40.7</b>	<b>75.6</b>	<b>82.3</b>	<b>91.9</b>
Giá vốn hàng bán	19.0	38.2	71.2	80.8	87.4
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>2.01</b>	<b>2.50</b>	<b>4.39</b>	<b>1.51</b>	<b>4.49</b>
Doanh thu HĐTC	0.72	0.77	0.29	2.74	0.84
Chi phí TC	0.04	-0.27	-0.41	2.61	2.79
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.03</b>	<b>0.60</b>	<b>1.71</b>	<b>2.44</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.67	3.42	4.36	4.12	6.46
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>0.03</b>	<b>0.13</b>	<b>0.73</b>	<b>-2.48</b>	<b>-3.91</b>
Lợi nhuận khác	0.66	0.16	0.41	0.58	0.14
<b>LN trước thuế</b>	<b>0.69</b>	<b>0.29</b>	<b>1.14</b>	<b>-1.90</b>	<b>-3.78</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.52</b>	<b>0.27</b>	<b>0.90</b>	<b>-1.90</b>	<b>-3.92</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.52</b>	<b>0.27</b>	<b>0.90</b>	<b>-1.90</b>	<b>-3.92</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.84	-1.12	-12.7	1.06	-14.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.99	-2.70	1.21	1.78	-4.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.41	3.39	6.50	7.42	13.1
Tiền đầu kỳ	11.5	9.24	8.81	3.81	14.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-2.26</b>	<b>-0.43</b>	<b>-5.00</b>	<b>10.3</b>	<b>-5.79</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.24	8.81	3.81	14.1	8.29